

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ MẪU GIÁO 3-4 TUỔI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUA CHỈ SỐ HÌNH THÁI CÂN NẶNG/TUỔI VÀ CHIỀU CAO/TUỔI

Đỗ Vĩnh*
Lâm Thị Tuyết Thúy**

Tóm tắt:

Dinh dưỡng hợp lý là vấn đề vô cùng quan trọng đối với sức khỏe trẻ em. Kết quả điều tra tình trạng dinh dưỡng của trẻ Mẫu giáo 3-4 tuổi thành phố Hồ Chí Minh qua chỉ số hình thái: Cân nặng/tuổi và chiều cao/tuổi cho thấy, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở 03 thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm đều thấp nhiều so với mặt chung của Việt Nam. Trong khi đó, tỷ lệ trẻ thừa cân & béo phì lại cao rất nhiều so với mặt chung của Việt Nam.

Từ khóa: Dinh dưỡng, hình thái, cân nặng/tuổi, chiều cao/tuổi, chỉ số khối cơ thể.

Nutritional status of 3-4-year-old children in kindergarten in Ho Chi Minh City by morphological parameters of weight / age and height / age

Abstract:

Proper nutrition is a very important issue for children's health. The results of the survey on nutritional status of 3-4-year-old children in Ho Chi Minh City by morphological parameters: weight / age and height / age showed that the rate of malnourished children in 3 situations of light weight, short and thin are much lower than the general in Vietnam. Meanwhile, the percentage of overweight & obese children is much higher than the general of Vietnam.

Key words: Nutrition, morphology, weight / age, height / age, body mass index

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cơ thể trẻ em là cơ thể đang lớn và trưởng thành. Về mặt sinh học, sự lớn lên và trưởng thành đòi hỏi phải được cung cấp đầy đủ năng lượng, các chất dinh dưỡng và chất xúc tác để kiểm soát sự biệt hóa, tăng kích thước số lượng tế bào... Nếu thiếu dinh dưỡng, cơ thể sẽ chậm lớn, chậm phát triển. Do vậy, dinh dưỡng hợp lý là vấn đề vô cùng quan trọng đối với sức khỏe trẻ em. Tình trạng dinh dưỡng thường được đánh giá qua một số phương pháp định lượng như: Hình thái (Nhân trắc); Điều tra khẩu phần và tập quán ăn uống; Các thăm khám thực thể/dấu hiệu lâm sàng, dinh dưỡng kín đáo và rõ ràng; Các xét nghiệm cận lâm sàng chủ yếu là hoá sinh ở dịch thể và các chất bài tiết;

Trong các chỉ số nhân trắc để đánh giá tình trạng dinh dưỡng thì 03 chỉ số được sử dụng nhiều nhất là: Cân nặng theo tuổi (CN/T), Chiều

cao theo tuổi (CC/T) và chỉ số khối cơ thể (Body Mass Index-BMI). Bài viết này chỉ đánh giá tình trạng DD của trẻ 3-4 thông qua 02 chỉ số CN/T và CC/T.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu;
- Phương pháp kiểm tra y học;
- Phương pháp toán học thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Thực trạng dinh dưỡng của trẻ mẫu giáo 3-4 tại thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM) theo chuẩn Cân nặng theo tuổi (CN/T) của WHO- 2006 , áp dụng ở VN từ năm 2008

Trong chuẩn phát triển trẻ của WHO 2006, CN/T được xây dựng cho từng tháng, từ 24 tháng (2 tuổi) cho đến 60 tháng (5 tuổi). Trong nghiên cứu này, CN/T chỉ được khảo sát theo

*PGS.TS, Trường Đại học Sư phạm TDTT Thành phố Hồ Chí Minh

**TS, Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội

từng nhóm 36-42 tháng và 43-48 tháng. Do vậy, để xây dựng căn cứ đánh giá cần phải tính giá trị trung bình của các chỉ số CN/T của WHO theo từng 02 nhóm tháng tuổi: 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 và 43, 44, 45, 46, 47, 48 của trẻ Mẫu giáo tại TPHCM. Đồng thời WHO, cũng đưa ra khuyến nghị về cách phân loại tình trạng dinh dưỡng của trẻ như sau:

Căn cứ vào bảng phân loại tình trạng DD

theo BMI của trẻ 3-4 tuổi TP HCM (bảng 2) và dữ liệu thu được từ khảo sát thực trạng về tình trạng DD (theo CN/T) của trẻ Mẫu giáo 3-4 tuổi TP HCM năm 2012 như sau:

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, trẻ có chỉ số CN/T trong giới hạn bình thường chiếm tỷ lệ 79.6%. Ngoài ra còn có hai trạng thái “cực đoan” là SDD và thừa cân, béo phì.

- Về tình trạng suy dinh dưỡng:

Bảng 1. Ngưỡng (Cut- off) phân loại tình trạng dinh dưỡng theo CN/T của trẻ theo WHO

Suy dinh dưỡng (severelyunderweight)	Thiếu cân (Underweigh)	Bình thường (Norman)	Thừa cân (Overweight)	Béo phì (Obesity)
< -3SD	< -2SD	-2SD đến + 2SD	> +2SD đến + 3SD	> +3SD

Bảng 2. Phân loại tình trạng DD theo CN/T của trẻ 3-4 tuổi TP HCM (đơn vị: kg)

Nhóm (tháng)	Suy dinh dưỡng	Thiếu cân	Bình thường	Thừa cân	Béo phì
Trai (36-42)	<10.3	10.3 đến 11.5	11.6 đến 19	19.1 đến 21.6	>21.6
Gái (36-42)	<9.9	9.9 đến 11.1	11.2 đến 19	19.1 đến 22	>22
Trai (43-48)	<11	11 đến 12.3	12.4 đến 20.6	20.7 đến 23.5	> 23.5
Gái (43-48)	<10.7	10.7 đến 11.9	12 đến 20.8	20.9 đến 24.3	>24.3

Bảng 3. Tình trạng dinh dưỡng theo CN/T của trẻ 3-4 tuổi TP HCM

Nhóm (tháng)	Tỷ lệ	SDD	Suy dinh dưỡng	Thiếu cân	Bình thường	Thừa cân	Béo phì	TC+BP
Trai (36-42)	SL	23	5	18	288	41	21	62
	%	6.2	1.3	4.8	77.2	11	5.6	16.6
Gái (36-42)	SL	21	4	17	285	36	16	52
	%	5.8	1.1	4.7	79.6	10.1	4.5	14.5
Trai (43-48)	SL	36	9	27	411	54	20	74
	%	6.9	1.7	5.2	78.9	10.4	3.8	14.2
Gái (43-48)	SL	32	8	24	420	43	14	57
	%	6.3	1.6	4.7	82.5	8.4	2.8	11.2
$\bar{x}$	%	6.3	1.4	4.9	79.6	10	4.2	14.1

Ghi chú: SDD: Thiếu cân + Suy dinh dưỡng; TC+BP: Thừa cân+ Béo phì

Ở nhóm trẻ 36-42 tháng, tỷ lệ SDD (thiếu cân và SDD) của trẻ trai là 6.2% trong khi đó của trẻ gái là 5.8%. Ở nhóm trẻ 43-48 tháng tỷ lệ SDD (thiếu cân và thiếu cân nghiêm trọng) của trẻ trai là 6.9% trong khi đó của trẻ gái là 6.3%. Nếu tính trung bình ở cả 02 nhóm, trẻ ở tình trạng SDD chiếm tỷ lệ 6.3% . Kết quả tổng điều tra dinh dưỡng VN năm 2010 cho thấy tỷ lệ SDD trẻ em nước ta là 17,5% và có 20/63 tỉnh, thành có mức SDD trên 20%, xếp ở mức cao theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Với tỷ lệ 6.3% rõ

ràng là tỷ lệ SDD của trẻ 3-4 tuổi TPHCM thấp nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước. Kết quả nghiên cứu của đề tài tương tự với kết quả nghiên cứu của Trung tâm Dinh dưỡng TP HCM. Theo đó, tỷ lệ trẻ 2-10 tuổi SDD là 6.8%. Tuy tỷ lệ trẻ SDD của TPHCM thấp nhiều so với mặt bằng chung của cả nước nhưng nếu so với mục tiêu trong “Đề án phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn TP HCM giai đoạn 2010 – 2015” giảm tỷ lệ trẻ SDD xuống dưới 3% vào năm 2015 thì đó vẫn là một thách thức.

- Về tình trạng thừa cân béo phì:

Ở nhóm trẻ 36-42 tháng, tỷ lệ thừa cân + béo phì của trẻ trai là 16.6% trong khi đó của trẻ gái là 14.5%. Ở nhóm trẻ 43-48 tháng tỷ lệ thừa cân + béo phì của trẻ trai là 14.2% và trẻ gái là 11.2%. Nếu tính trung bình ở cả 02 nhóm, trẻ thừa cân và béo phì chiếm tỷ lệ 14.1%. Đồng thời kết quả nghiên cứu thể hiện ở bảng 3 còn cho thấy 02 xu hướng:

Trẻ trai có tỷ lệ SDD và thừa cân béo phì đều có xu hướng cao trẻ gái.

Trong giai đoạn tuổi này, tỷ lệ SDD cũng như thừa cân & béo phì của nhóm 43-48 tháng cao hơn nhóm 36-42 tháng. Đường như, theo thời gian sự phân hóa của tình trạng DD càng thể hiện rõ ở giai đoạn tuổi này, với tỷ lệ 14.1% trẻ thừa cân và béo phì của TPHCM ở mức cao so với cả nước. Nhận xét này cũng tương tự kết luận của một số nghiên cứu liên quan (bảng 4). Theo GS Nguyễn Công Khanh, Phó Chủ tịch Hội Nhi khoa VN cảnh báo về một bộ phận trẻ em thành phố lại quá thừa dinh dưỡng do ăn nhiều thịt, chất béo. Theo GS tình trạng béo phì (2006) ở trẻ em dưới 5 tuổi TPHCM là 22,7% và Hà Nội là 7,9%. Trong một nghiên cứu của Trung tâm Dinh dưỡng TP. HCM (2011) cho kết quả là ở trẻ từ 2-10 tuổi tỷ lệ thừa cân béo phì ở TP HCM là 11.5%. Kết quả tổng điều tra DD năm 2009- 2010 của Viện Dinh dưỡng Trung ương cho thấy: tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ dưới 5 tuổi VN là 5,6%, trong đó thành phố chiếm 5,7% và nông thôn là 4,2%. Tỷ lệ này đạt tới 12% đến 15% tại TPHCM và Hà Nội. Điều đáng quan tâm nữa là tỷ lệ này đang có xu hướng gia tăng.

Thừa cân là tình trạng cân nặng cơ thể tăng quá mức so với cân nặng chuẩn tương ứng với chiều cao và không kể đến thành phần cấu thành của cơ thể. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) định nghĩa béo phì là tình trạng tích lũy mỡ quá mức và không bình thường tại một vùng cơ thể hay toàn thân đến mức ảnh hưởng tới sức khỏe. Có thể nói đó là là trạng thái bệnh lý. So sánh với những số liệu DD của trẻ TP HCM và Việt Nam trong một số nghiên cứu như ở bảng 4 tuy có những “khập khễnh” vì không hoàn toàn thống nhất về độ tuổi và ngưỡng phân loại (cut-off) nhưng cũng cho thấy những nét đại thể mang tính xu hướng. Trong những số liệu này chúng tôi đặc biệt quan tâm đến kết quả nghiên cứu của cuộc tổng điều tra DD của Viện Dinh dưỡng Quốc gia 2009-2010 về quy mô và cách tiếp cận.

2. Thực trạng dinh dưỡng của trẻ MG 3-4, Thành phố Hồ Chí Minh theo chuẩn chiều cao/tuổi (CC/T) của WHO - 2006, áp dụng ở Việt Nam từ 2008

Chỉ số chiều cao/tuổi được dùng để đánh giá mức độ thấp còi của trẻ. Bên cạnh tình trạng thừa cân và béo phì, tình trạng thấp còi, một thể SDD là tình trạng xấu có thể ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của trẻ. Cũng tương tự như trong trường hợp tính CN/T, trong chuẩn phát triển trẻ của WHO 2006, CC/T được xây dựng cho từng tháng, từ 24 tháng (2 tuổi) cho đến 60 tháng (5 tuổi). Trong nghiên cứu này, CC/T chỉ được khảo sát theo từng nhóm 36-42 tháng và 43-48 tháng. Vì vậy để xây dựng căn cứ đánh giá chúng tôi phải tính giá trị trung bình của các CC/T của WHO theo từng 02 nhóm tháng tuổi:

Bảng 4. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ TPHCM và Việt Nam trong một số nghiên cứu

Nguồn		Thừa cân & Béo phì	Suy dinh dưỡng	Thấp còi
Hội Nhi khoa VN (2006)		22,7% (< 5 tuổi) (TP HCM)		
Tổng cục thống kê (2010-2011)			16% (VN)	23% (VN)
Trung tâm dinh dưỡng TP HCM		11,5% (2-10 tuổi)	6.80%	7,7%
Viện Dinh dưỡng Quốc gia (2010)		12% đến 15% (TP HCM)	17.5% (VN)	29.3% (VN)
Mục tiêu của TP HCM đến 2015			<3%	<3%
ĐỀ TÀI	BMI	16.10%	8.10%	
	Nặng/tuổi	14.2	6.2	
	Cao/tuổi			6.60%

36, 37, 38, 39, 40 41, 42 và 43, 44, 45, 46, 47, 48. Trẻ thấp còi là trẻ có chiều cao theo tuổi thấp hơn so với trẻ bình thường cùng tuổi. Hiện nay, đánh giá tình trạng DD trẻ em thường dựa vào chuẩn tăng trưởng của WHO 2006. Điểm ngưỡng Z-score dưới trừ 2 độ lệch chuẩn ($<-2SD$) bị coi là thấp còi (stunting). Theo đó có bảng phân loại tình trạng DD theo CC/T của trẻ 3-4 tuổi TP HCM như sau:

Bảng 5. Phân loại (cut-off) tình trạng dinh dưỡng theo CC/T của trẻ 3-4 tuổi TP HCM (đơn vị: cm)

Nhóm	Giới	Thấp còi	Bình thường	Cao
36-42 tháng	Trai	<90.3	90.3 đến 105.7	>105.7
	Gái	<89.2	89.2 đến 104.9	>104.9
43-48 tháng	Trai	<93.7	93.7 đến 110.1	>110.1
	Gái	<92.8	92.8 đến 109.6	>109.6

Bảng 6. Thực trạng dinh dưỡng theo chuẩn chiều cao/tuổi của trẻ lứa tuổi 3-4 Thành phố Hồ Chí Minh

Nhóm	Giới		Thấp còi	Bình thường	Cao	Tổng
36-42 tháng	Trai	SL	24	333	16	373
		%	6.4	89.3	4.3	100
	Gái	SL	20	315	24	359
		%	5.6	87.7	6.7	100
43-48 tháng	Trai	SL	31	483	7	521
		%	6	92.7	1.3	100
	Gái	SL	27	472	10	509
		%	5.3	92.7	2	100
$\bar{x}$		%	5.8	90.6	3.6	100

ở tình trạng thấp còi chiếm tỷ lệ 5.8%.

Nhìn chung, trong giai đoạn 3-4 tuổi (36-48 tháng), tỷ lệ trẻ thấp còi ở TP HCM là 5.8%, trẻ có chiều cao trong giới hạn bình thường là 90.6% và trẻ cao trên giới hạn bình thường là 3.6%. So với mặt bằng của cả nước thì tỷ lệ trẻ thấp còi của TPHCM vào loại thấp. Kết quả tổng điều tra DD toàn quốc năm 2009 cho thấy khoảng 31,9% (2,59 triệu) bị SDD thể thấp còi. Kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2010 cho biết có 29,3% trẻ dưới 5 tuổi VN SDD thể thấp còi. Tổ chức Y tế Thế giới đã nhận định nước ta hiện còn nằm trong 36 nước có tỉ lệ trẻ SDD thấp còi cao nhất trên thế giới. Trong khi đó các nghiên cứu tại TP HCM cho kết quả khả quan hơn. Nghiên cứu của Trung tâm Dinh dưỡng TPHCM cũng thời điểm đó cho biết thực trạng trẻ thấp còi dưới 5 tuổi của TP HCM là

Sử dụng bảng phân loại tình trạng DD theo CC/T của trẻ 3-4 tuổi TP HCM và kết quả khảo sát có thể tóm lược thực trạng DD theo CC/T của trẻ 3-4 tuổi TP HCM như ở bảng 6.

Kết quả ở bảng 6 cho thấy, ở nhóm trẻ 36-42 tháng, tỷ lệ thấp còi của trẻ trai là 6.4% trong khi đó của trẻ gái là 5.6% và nhóm trẻ 43-48 tháng tỷ lệ thấp còi của trẻ trai là 6% và trẻ gái là 5.3%. Nếu tính trung bình ở cả 02 nhóm, trẻ

7.7%. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đề ra trong “Đề án phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn TP HCM giai đoạn 2010 – 2015” giảm tỷ lệ thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 3% vào năm 2015 đòi hỏi cố gắng rất lớn của toàn xã hội.

Có thể lý giải thực trạng tỷ lệ trẻ thấp còi cũng như SDD của TP HCM so với mặt chung của cả nước bằng lý do chất lượng cuộc sống và sự chăm sóc dành cho trẻ. Các nghiên cứu gần đây cho biết: di truyền, môi trường sống và DD là những yếu tố quan trọng tác động đến quá trình phát triển chiều cao và tầm vóc của trẻ. Chiều cao của con người phụ thuộc vào các yếu tố: DD 32%, di truyền 23%, rèn luyện thể lực 20%, môi trường sống, giấc ngủ ... Trong đó, DD là yếu tố quan trọng nhất và có thể can thiệp được. Các nghiên cứu cũng chỉ rõ, nguyên nhân



Phát triển thể chất cho trẻ mẫu giáo cần chú ý tác động đồng đều cả các giải pháp về dinh dưỡng cũng như tập luyện thể dục thể thao

chủ yếu dẫn đến tình trạng trẻ SDD thấp còi chủ yếu là do hành vi của các bà mẹ và những người chăm sóc trẻ thiếu hợp lý. Theo GS.TS Nguyễn Thị Thu Nhận – Chủ tịch Hội Nhi khoa Việt Nam, ảnh hưởng của thấp còi còn vượt ra khỏi chiều cao của một đứa trẻ. Một thể hệ trẻ em bị thấp còi sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của cả quốc gia. Người ta ước tính rằng SDD có thể tiêu tốn đến 3% tổng sản phẩm quốc nội của một đất nước. SDD ở trẻ em nói chung và thấp còi nói riêng đang là vấn đề nan giải gặp phải ở các nước nghèo và đang phát triển.

KẾT LUẬN

- Thành phố Hồ Chí Minh là một trong hai trung tâm kinh tế - văn hóa của cả nước, với mặt bằng về điều kiện kinh tế và chất lượng cuộc sống cao hơn đã mang lại cho trẻ những điều kiện chăm sóc tốt hơn. Chính điều đó là nguyên nhân giảm tỷ lệ trẻ SDD thấp còi. Tuy nhiên đó cũng là nguyên nhân làm tăng tỷ lệ trẻ thừa cân và béo phì.

- Cùng với các tỉnh, thành trong cả nước, Thành phố Hồ Chí Minh cần có những chủ trương, chính sách với những giải pháp pháp thiết thực, cụ thể để thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với nội dung đảm bảo dinh dưỡng, hướng tới phát triển toàn diện về tâm

vóc, thể chất, trí tuệ của người Việt, nâng cao chất lượng cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://www.who.int/childgrowth/>
2. <http://viendinhduong.vn/news/vi/474/26/0/a/ket-qua-chu-yeu-cua-tong-dieu-tra-dinh-duong-2009-2010>
3. <http://www.sggp.org.vn/ytesuckhoe/2011/4>
4. <http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyetchinh>
5. <http://vietbao.vn/Suc-khoe/Cong-bo-chuan-tang-truong-cua-tre-em>
6. <http://vnexpress.net/gl/doi-song/gia-dinh/2011/12>
7. <http://Dinhduong.com.vn>
8. <http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Chien-luoc-quoc-gia-ve-dinh-duong-giai-doan-2011-2020/20122/15722.vgp>
9. <http://tcyh.yds.edu.vn>

(Bài nộp ngày 2/11/2017, Phản biện ngày 4/11/2017, duyệt in ngày 28/11/2017)

Người chịu trách nhiệm chính:

Lam Thị Tuyết Thuy

Email: hoatuylipnt@gmail.com)